

Phụ lục I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN,
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Thực hiện qua dịch vụ BCCI | Căn cứ pháp lý | Mức độ cung cấp Dịch vụ công trực tuyến | | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến | Ghi chú |
|----------|---|---|--|----------------------|----------------------------|--|---|----------|---------------------------------------|--|
| | | | | | | | Toàn trình | Một phần | | |
| I | Lĩnh vực Lâm nghiệp | | | | | | | | | |
| 1 | Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế. 1.007916. H42 | (i) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng trên địa bàn: 22 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. (ii) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không bố trí được đất để trồng rừng trên địa bàn: + Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 57 ngày kể từ ngày nhận được hồ | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Không | X | - Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | | X | | Sửa đổi, bổ sung: Tên TTHC; Trình tự thực hiện; Thời gian giải quyết; Thành phần hồ sơ; Yêu cầu, điều kiện; Tên mẫu đơn, tờ khai; Căn cứ pháp lý. |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Thực hiện qua dịch vụ BCCI | Căn cứ pháp lý | Mức độ cung cấp Dịch vụ công trực tuyến | | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến | Ghi chú |
|----|---|--|--|----------------------|----------------------------|--|---|----------|---------------------------------------|--|
| | | | | | | | Toàn trình | Một phần | | |
| 2 | Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế. 1.007917. H42 | - Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp không phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa); - Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa). | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Ninh Bình | Không | X | - Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | | X | | Sửa đổi, bổ sung: Căn cứ pháp lý. |
| 3 | Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng. 1.011470. H42 | 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Ninh Bình | Không | X | - Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; - Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | | X | | Sửa đổi, bổ sung: Tên TTHC; Thành phần hồ sơ; Đối tượng thực hiện; Cơ quan giải quyết; Tên mẫu đơn, tờ |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Thực hiện qua dịch vụ BCCI | Căn cứ pháp lý | Mức độ cung cấp Dịch vụ công trực tuyến | | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến | Ghi chú |
|----|--|--|-------------------------|----------------------|----------------------------|--|---|----------|---------------------------------------|--|
| | | | | | | | Toàn trình | Một phần | | |
| | | | | | | | | | | <i>khai; Căn cứ pháp lý.</i> |
| 4 | Xác nhận bảng kê lâm sản. 1.000045. H42 | <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp không phải xác minh: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp phải xác minh: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp xác minh có nhiều nội dung phức tạp: Không quá 08 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. | Cơ quan kiểm lâm sở tại | Không | X | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ. - Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ; - Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ; - Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | | | X | <i>Sửa đổi, bổ sung: Thành phần hồ sơ; Tên mẫu đơn, tờ khai; Căn cứ pháp lý.</i> |

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Thực hiện qua dịch vụ BBCI | Căn cứ pháp lý | Mức độ cung cấp Dịch vụ công trực tuyến | | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến | Ghi chú |
|----------|---|--|------------------------------------|----------------------|----------------------------|--|---|----------|---------------------------------------|---|
| | | | | | | | Toàn trình | Một phần | | |
| I | Lĩnh vực Lâm nghiệp | | | | | | | | | |
| 1 | Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện. 1.011471. H42 | 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện | Không | X | - Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | | X | | <i>Sửa đổi, bổ sung: Thành phần hồ sơ; Đối tượng thực hiện; Tên mẫu đơn, tờ khai; Căn cứ pháp lý.</i> |

Phụ lục II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN,
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

| TT | Mã số TTHC | Tên TTHC | Tên VB QPPL quy định bãi bỏ thủ tục hành chính | Ghi chú |
|----------|----------------------------|---|--|--|
| I | Lĩnh vực Lâm nghiệp | | | |
| 1 | 1.007916. H42 | Phê duyệt dự toán, thiết kế Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế | Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 về việc Công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình. |
| 2 | 1.007917. H42 | Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế | | |
| 3 | 1.011470. H42 | Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | |
| 4 | 1.000045. H42 | Xác nhận bảng kê lâm sản | | |

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

| TT | Mã số TTHC | Tên TTHC | Tên VB QPPL quy định bãi bỏ thủ tục hành chính | Ghi chú |
|----------|----------------------------|---|---|--|
| I | Lĩnh vực Lâm nghiệp | | | |
| 1 | 1.011471. H42 | Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện | Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 về việc Công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình. |